

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO SU
TÂY
NINH

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂY NINH,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:3900242776
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.01.22
14:29:56+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.3

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2025

(08/012026)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2025
 Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476.007.064.919	251.282.046.327
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	313.550.906.846	182.615.110.008
1. Tiền	111		8.175.322.812	6.189.243.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		305.375.584.034	176.425.866.757
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.000.000.000	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.176.686.889	4.849.322.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	305.402.095	277.593.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		406.503.060	381.790.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	10.584.484.052	4.309.641.047
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	70.632.948.793	62.239.648.290
1. Hàng tồn kho	141		70.632.948.793	62.239.648.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.646.522.391	1.577.965.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.646.522.391	1.577.965.946
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	0	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.493.579.487.441	1.488.216.877.616
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	0	0
II- Tài sản cố định	220		245.445.331.649	223.428.815.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	245.445.331.649	223.428.815.855
*Nguyên giá	222		535.278.265.347	499.217.592.421
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(289.832.933.698)	(275.788.776.566)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.120.000.000	1.120.000.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	127.652.741.900	144.323.494.803
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.652.741.900	144.323.494.803

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.119.390.995.136	1.119.390.995.136
1. Đầu tư vào công ty con	251		968.839.917.788	968.839.917.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.721.943.602)	(14.721.943.602)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.090.418.756	1.073.571.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.090.418.756	1.073.571.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.969.586.552.360	1.739.498.923.943
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		139.986.359.894	90.938.948.837
I- Nợ ngắn hạn	310		122.802.059.163	90.938.948.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.329.903.273	2.193.616.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.140.483.200	11.539.093.800
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.305.798.547	8.151.132.377
4. Phải trả người lao động	314		67.296.747.179	44.783.245.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.438.146.085	2.637.321.879
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.414.487.413	623.768.439
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.876.493.466	21.010.770.696
II- Nợ dài hạn	330		17.184.300.731	0
1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.184.300.731	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.829.600.192.466	1.648.559.975.106
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.829.600.192.466	1.648.559.975.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.633.333.207	0
3. Cổ phiếu quỹ	415		0	(43.777.986.793)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.105.298.632	153.693.589.941
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.992.526.332	12.969.627.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		217.112.772.300	140.723.962.229
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.969.586.552.360	1.739.498.923.943

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 4 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.515.337.936	148.322.770.430	476.635.953.199	447.587.118.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	137.515.337.936	148.322.770.430	476.635.953.199	447.587.118.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	96.223.117.048	77.869.877.118	309.349.422.831	303.925.249.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.292.220.888	70.452.893.312	167.286.530.368	143.661.869.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.512.545.864	1.731.055.597	78.808.724.497	18.732.629.783
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	295.200	1.190.287.919	8.270.363	6.470.487.661
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	725.387.746	1.050.682.435	2.434.603.781	3.298.222.384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	31.907.188.332	8.474.012.366	55.135.924.754	26.637.749.629
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		13.171.895.474	61.468.966.189	188.516.455.967	125.988.039.372
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.461.643.576	794.081.318	56.384.809.662	35.708.509.197
12. Chi phí khác	32	VI.8	525.997.516	255.541.021	2.513.437.369	1.748.875.760
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.935.646.060	538.540.297	53.871.372.293	33.959.633.437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.107.541.534	62.007.506.486	242.387.828.260	159.947.672.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.306.156.285	7.227.131.599	25.275.055.960	19.223.710.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.801.385.249	54.780.374.887	217.112.772.300	140.723.962.229

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Hồng Thái 3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		511.038.224.768	480.873.913.656
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(109.431.340.262)	(117.974.037.172)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(170.115.005.433)	(140.070.411.057)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(29.196.031.274)	(14.984.322.534)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.703.556.663	16.965.030.908
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(110.140.469.644)	(142.406.993.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.858.934.818	82.403.180.592
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.972.207.050)	(17.850.928.970)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44.438.558.267	34.131.673.030
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.000.000.000)	0
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.739.670.575	21.162.254.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.206.021.792	37.442.998.794
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		62.411.320.000	0
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	0
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.542.448.250)	(26.211.179.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.131.128.250)	(26.211.179.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		130.933.828.360	93.634.999.886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		182.615.110.008	88.980.080.545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.968.478	29.577
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		313.550.906.846	182.615.110.008

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2025

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xe gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Cơ quan Công ty	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
+ Xưởng chế biến cao su	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
+ Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Bình Linh	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Cầu Sắt	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Cùi	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Lầy	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	394.562.230	205.050.289
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.780.760.582	5.984.192.962
- Các khoản tương đương tiền	305.375.584.034	176.425.866.757
Cộng	313.550.906.846	182.615.110.008
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	968.839.917.788	0	968.839.917.788	968.839.917.788	0	968.839.917.788
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	968.839.917.788		968.839.917.788	968.839.917.788		968.839.917.788
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	0	36.951.850.950	36.951.850.950	0	36.951.850.950
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000		77.500.000.000	77.500.000.000		77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	1.134.112.938.738	(14.721.943.602)	1.119.390.995.136	1.134.112.938.738	(14.721.943.602)	1.119.390.995.136
	0	0	0	0	0	0
3-Phải thu của khách hàng				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				305.402.095	277.593.354	
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%						
trở lên trên tổng phải thu khách hàng				305.402.095	273.718.354	
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)				46.178.727	67.879.036	
+ Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm				119.702.318	119.702.318	
+ Tiền khám chữa bệnh T.12/2025				139.521.050	86.137.000	
-Các khoản phải thu khách hàng khác				0	3.875.000	
Cộng				305.402.095	277.593.354	
				0	0	

4-Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn					
-Phải thu về lãi tiền gửi		1.281.577.229		213.390.979	
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		7.485.828.902		2.708.938.446	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		73.607.883		73.163.195	
- Phải thu khác		1.743.470.038		1.314.148.427	
Cộng		10.584.484.052	0	4.309.641.047	0
		0		0	
b- Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ		0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0
		0		0	
5- Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
<i>Cty TNHH Trần Ngọc Tâm</i>		<i>(119.702.318)</i>		<i>(119.702.318)</i>	
Cộng		(119.702.318)	0	(119.702.318)	0
		0		0	
6-Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
-Nguyên liệu, vật liệu		13.276.526.756		12.918.000.675	
-Công cụ, dụng cụ		4.850.965.290		3.512.253.894	
-Chi phí SX, KD dở dang		228.408.594		4.354.930.114	
-Thành phẩm		51.514.498.911	0	40.674.860.234	0
-Hàng hóa		762.549.242		779.603.373	
-Hàng gửi đi bán		0		0	
Cộng		70.632.948.793	0	62.239.648.290	0
		0	0	0	0

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	127.652.741.900	127.652.741.900	144.323.494.803	144.323.494.803
Cộng	127.652.741.900	127.652.741.900	144.323.494.803	144.323.494.803
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
-Tăng do mua trong năm	507.007.407	2.800.907.229	3.163.360.636			6.471.275.272
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					37.528.324.214	37.528.324.214
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(7.938.926.560)	(7.938.926.560)
Số dư cuối năm	84.287.672.184	100.260.323.152	34.976.159.082	6.620.569.280	309.133.541.649	535.278.265.347
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67.858.863.621	91.505.106.327	27.409.726.082	6.502.369.516	82.512.711.020	275.788.776.566
-Tăng do khấu hao trong năm	2.312.314.177	2.834.569.047	847.093.088	37.251.941	14.121.092.762	20.152.321.015
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(6.108.163.883)	(6.108.163.883)
Số dư cuối năm	70.171.177.798	94.339.675.374	28.256.819.170	6.539.621.457	90.525.639.899	289.832.933.698
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	15.921.801.156	5.954.309.596	4.403.072.364	118.199.764	197.031.432.975	223.428.815.855
-Tại ngày cuối năm	14.116.494.386	5.920.647.778	6.719.339.912	80.947.823	218.607.901.750	245.445.331.649
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Khấu hao trong năm		0	0	0	0	0
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0
						0
10-Chi phí trả trước					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Các khoản khác						
Cộng				0	2.646.522.391	1.577.965.946
b/ Dài hạn						
- Chi phí khác						
Cộng				0	1.090.418.756	1.073.571.822
11- Tài sản khác						
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước						
+ Tiền thuê đất						
Cộng				0	0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.329.903.273	1.329.903.273	2.193.616.560	2.193.616.560
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	1.039.270.000	1.039.270.000	2.084.888.156	2.084.888.156
+ Công ty CP Cơ Khí Cao su	0	0	212.760.000	212.760.000
+ Cty TNHH MTV Việt Bắc	729.735.000	729.735.000	0	0
+ Cty TNHH Tín Thành	157.356.000	157.356.000	43.500.000	43.500.000
+ Cty TNHH DVKT An Nguyên	112.104.000	112.104.000	126.579.200	126.579.200
+ Cty CP F.A	21.600.000	21.600.000	961.669.956	961.669.956
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	0	0	143.280.000	143.280.000
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	18.475.000	18.475.000	354.620.000	354.620.000
+ Cty TNHH XD Hoàng Phương	0	0	24.679.000	24.679.000
+ Tập Chí Cao Su Việt Nam	0	0	217.800.000	217.800.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	290.633.273	290.633.273	108.728.404	108.728.404
Cộng	1.329.903.273	1.329.903.273	2.193.616.560	2.193.616.560
	0		0	
14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+Thuế GTGT	665.066.443	18.325.057.456	17.547.781.641	1.442.342.258
+Thuế TNDN	7.227.131.599	25.275.055.960	29.196.031.274	3.306.156.285
+Tiền thuê đất	0	15.386.875.294	15.386.875.294	0
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	244.805.055	6.861.726.377	5.557.699.028	1.548.832.404
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	14.129.280	76.823.920	82.485.600	8.467.600
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	31.500.000	31.500.000	0
Cộng	8.151.132.377	65.984.624.712	67.829.958.542	6.305.798.547
	0	0	0	0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	3.438.146.085	2.637.321.879
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	1.301.811.000	695.110.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	365.740.741	150.000.000
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca T.12/2025	874.368.500	911.024.500
- Trích trước chi phí tiền điện T.12/2025	295.136.117	386.576.241
- Các khoản trích trước khác	601.089.727	494.611.138
Cộng	3.438.146.085	2.637.321.879
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	6.414.487.413	623.768.439
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	1.444.684.642	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.665.646.771	246.901.058
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.366.000	103.200.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.790.000	273.666.881
Cộng	6.414.487.413	623.768.439
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	0	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	120.000.000.000	111.250.000.000
Cộng	0	300.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		0	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông		0	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		30.000.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
		0	0
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)		106.828,36	6.599,08
c/ Nợ khó đòi đã xử lý		2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:			
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa		28.810.833.746	51.795.799.119
-Doanh thu bán thành phẩm		445.008.971.420	387.183.621.252
-Doanh thu dịch vụ		2.816.148.033	8.607.697.999
Cộng	0	476.635.953.199	447.587.118.370
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại		0	0
Cộng	0	0	0

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		28.810.833.746	51.795.799.119
-Doanh thu thuần bán thành phẩm		445.008.971.420	387.183.621.252
-Doanh thu thuần dịch vụ		2.816.148.033	8.607.697.999
Cộng	0	476.635.953.199	447.587.118.370
4-Giá vốn hàng bán:			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		28.666.551.613	51.102.572.114
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		277.933.160.820	244.322.907.494
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.749.710.398	8.499.769.499
Cộng	0	309.349.422.831	303.925.249.107
5-Doanh thu hoạt động tài chính:			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi		9.825.134.995	2.576.725.878
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		68.574.424.088	15.247.093.796
-Lãi chênh lệch tỷ giá		270.353.759	908.810.109
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		138.811.655	0
Cộng	0	78.808.724.497	18.732.629.783
6-Chi phí tài chính:			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		8.270.363	66.203.992
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	6.404.283.669
Cộng	0	8.270.363	6.470.487.661
7-Thu nhập khác:			
		Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý		40.923.166.969	30.384.824.981
-Cao su gãy đổ		218.558.267	344.923.926
-Khác		15.243.084.426	4.978.760.290
Cộng	0	56.384.809.662	35.708.509.197
8-Chi phí khác:			
		Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ		10.810.909	5.385.541
-Khác		2.502.626.460	1.743.490.219
Cộng	0	2.513.437.369	1.748.875.760

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	55.135.924.754	26.637.749.629
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		47.908.467.123	20.210.827.316
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		1.162.784.070	985.056.031
+ Nhân viên quản lý		22.071.040.240	15.493.309.541
+ Khấu hao TSCĐ		833.060.806	844.494.342
+ Thuế, phí, lệ phí		317.927.177	284.895.743
+ Dịch vụ mua ngoài		1.546.099.720	1.080.725.464
+ Trợ cấp nghỉ việc		4.793.254.379	1.522.346.195
+ Trích quỹ KH&CN		17.184.300.731	0
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	7.227.457.631	6.426.922.313
		Kỳ này	Kỳ trước
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	2.434.603.781	3.298.222.384
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2.154.765.630	2.724.483.773
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		1.443.795.252	1.710.735.369
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		482.616.680	530.884.083
+ Chi phí quảng cáo		99.185.185	255.511.110
+ Chi phí xuất khẩu		129.168.513	227.353.211
- Các khoản chi phí bán hàng khác		279.838.151	573.738.611
		Kỳ này	Kỳ trước
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		25.275.055.960	19.223.710.580
Cộng	0	25.275.055.960	19.223.710.580
		Kỳ này	Kỳ trước
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		0	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		0	0
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		0	0

VIII-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	4.959.493.333
+ Tiền thù lao	219.090.500
Cộng	5.178.583.833
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	846.941.922
+ Phải thu khác	846.941.922
- Công ty CP Cao Su Tân Biên	48.800.000
+ Gỗ Giồng cao su	48.800.000
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	16.863.629.500
+ Bán mù cao su (nội địa)	16.717.648.500
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	145.000.000
+ Thu tiền nhiên liệu	981.000
- Phát sinh đã trả	45.036.000.000
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2024 + quý 1+2+3/2025	36.000.000
+ Cổ tức năm 2024	45.000.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.383.998.166
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.383.998.166
- Phát sinh đã thu	55.435.825.228
+ Thu tiền lợi nhuận được chia	54.160.405.878
+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2024-2025	1.275.419.350

* Công ty CP ĐTPT Cao Su Nghệ An	
- Phát sinh đã thu	2.987.756.807
+ Thu tiền gia công mù cao su	2.946.323.451
+ Thu tiền bóc xếp mù cao su nguyên liệu gia công	21.433.356
+ Thu khác	20.000.000
- Phát sinh đã trả	57.926.001
+ Hoàn trả tiền chuyển thừa	57.926.001
* Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)	
- Phát sinh đã thu	45.228.641
+ Thu tiền bán xăng dầu	45.228.641

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Ngày 08 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	0	1.220.287.658.751	80.868.036.136	(43.777.986.793)	1.557.377.708.094
Tăng vốn trong kỳ	0	0	18.356.713.207	140.723.962.229	0	159.080.675.436
-Lãi trong năm trước	0	0	0	140.723.962.229	0	140.723.962.229
-Phân phối lợi nhuận	0	0	18.356.713.207	0	0	18.356.713.207
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
-Phân phối lợi nhuận	0	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	0	1.238.644.371.958	153.693.589.941	(43.777.986.793)	1.648.559.975.106
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	0	1.238.644.371.958	153.693.589.941	(43.777.986.793)	1.648.559.975.106
Tăng vốn trong kỳ	0	18.633.333.207	42.217.188.669	217.112.772.300	43.777.986.793	321.741.280.969
-Lãi trong kỳ	0	0	0	217.112.772.300	0	217.112.772.300
-Phân phối lợi nhuận	0	0	42.217.188.669	0	0	42.217.188.669
-Tăng khác	0	18.633.333.207	0	0	43.777.986.793	62.411.320.000
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(140.701.063.609)	0	(140.701.063.609)
- Phân phối lợi nhuận 2024	0	0	0	(140.701.063.609)	0	(140.701.063.609)
-Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	18.633.333.207	1.280.861.560.627	230.105.298.632	0	1.829.600.192.466